

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 242/2021/DS-PT
Ngày: 24-11-2021
V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thu

Các Thẩm phán:

Ông Trần Văn Quán

Bà Đinh Thị Ngọc Yến

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 83/2021/TLPT-DS ngày 29 tháng 3 năm 2021 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 144/2021/QĐ-PT ngày 18 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963;

Địa chỉ cư trú: Ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Ông Huỳnh Quốc H, sinh năm 1979;

Địa chỉ cư trú: Ấp 2, xã P, huyện C, tỉnh Long An (Giấy ủy quyền ngày 18-01-2021).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1968;

Địa chỉ cư trú: Ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1960;

Địa chỉ cư trú: Số 79, T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1970;

Địa chỉ cư trú: Ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

3. Bà Đặng Thị X, sinh năm 1961;

Địa chỉ cư trú: Ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Trần Văn B, sinh năm 1943;

2. Ông Đặng Văn T1, sinh năm 1966;

3. Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1967;

4. Ông Lê Văn M, sinh năm 1966;

5. Ông Đoàn Văn P, sinh năm 1963;

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn T – Nguyên đơn.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

(Ông H, ông N có mặt, các đương sự còn lại vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 29-6-2017 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất số 470, tờ bản đồ số 3, diện tích 515,3m², loại đất BHK là của cha ông mua trước năm 1968. Sau đó, cha ông giao lại cho vợ chồng ông sử dụng nuôi vịt từ năm 1981 đến 1986, sau đó ông sử dụng trồng lá đến nay. Khoảng năm 1990, ông có đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận đối với cả hai thửa 469 và 470 nhưng chỉ cấp cho ông thửa 469 nên còn lại thửa 470 như hiện nay. Cách đây khoảng 05 năm thì ông mới phát hiện thửa đất trên chưa được cấp giấy nên đã đi đăng ký kê khai thì được biết ông H đang xin cấp giấy. Do đó, ông yêu cầu xác định quyền sử dụng thửa đất 470, tờ bản đồ số 3, diện tích 515,3m², loại đất BHK là của ông.

Đối với lời khai của người làm chứng cho ông H là Đoàn Văn L, Nguyễn Hữu T, Đoàn Văn D thì ông xác định là bạn bè với ông H. Ông xét thấy những người làm chứng cho ông H là những người quen biết, bạn bè với ông H và là cán bộ xã về hưu có mối quan hệ thân quen với ông H nên lời khai của họ là không khách quan, đề nghị Tòa án không xem xét.

Đối với việc xác minh của Ủy ban nhân dân xã Phước Vĩnh Đông thì ông không đồng ý vì gia đình ông là người sử dụng đất từ trước đến nay. Ông nghĩ rằng việc xác minh là không khách quan vì mối quan hệ bạn bè. Ông xác định ông Nguyễn Văn U là anh em với chồng của chị ruột ông. Ông ngoại của Nguyễn Văn C là bác ruột của ông, ông C là cô cậu ruột của ông H. Cha của ông Q là bác

ruột của ông. Ông Võ Khắc N, Đoàn Văn P có bà con xa với ông. Ông Lê Văn M không có quan hệ họ hàng với ông.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Huỳnh Quốc H thống nhất trình bày: Nguồn gốc thửa đất tranh chấp là do ông Nguyễn Văn T sử dụng và cho lại ông Nguyễn Văn T, ông T sử dụng nuôi vịt từ năm 1970 đến năm 2003. Sau đó, ông T trồng lá và đồn lá sử dụng. Thời điểm cha ông T cho khoảng hơn 1.600m², tuy nhiên năm 2003 khi ông T đi kê khai thì chỉ được cấp hơn 1.000m² của thửa 469, còn thửa 470 thì chưa được cấp giấy.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh H trình bày:

Nguồn gốc thửa đất 470, tờ bản đồ số 3, diện tích 515,3m², loại đất BHK là của cha ông Nguyễn Văn M sử dụng trước năm 1975. Sau đó, cha ông cho con trai là Nguyễn Văn Đ sử dụng nên ông Đ có đi kê khai và được đứng tên trong sổ mục kê. Sau đó, ông Đ đi lập nghiệp ở nơi khác nên giao lại cho ông quản lý sử dụng (Ông Đ là anh trai của ông). Năm 1996 đến năm 2001 thì ông trồng lúa trên thửa đất này, do trồng lúa không thuận lợi nên từ năm 2006 ông sử dụng để dẫn nước vào các đầm tôm trên thửa đất kế bên của ông, hiện nay trên đất vẫn còn các đường dẫn nước. Ông xác định ông T không có sử dụng thửa đất 470, do đó ông yêu cầu xác định thửa đất 470 diện tích qua đo đạc là 515,3m² thuộc quyền sử dụng của ông.

Đối với lời khai của những người làm chứng mà ông T cung cấp thì trong đó có nhiều người có mối quan hệ họ hàng với ông T nên lời khai của họ là không khách quan, đề nghị Tòa án không xem xét.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Thanh H trình bày: Thửa đất 470 ông Đ sử dụng từ năm 1975 để trồng lúa. Sau đó, khoảng 1990 ông Đ đi Lâm Đồng lập nghiệp mới giao lại cho ông. Ban đầu ông có sử dụng, sau đó năm 2008 ông đi nơi khác thì ông N sử dụng và năm 2011 ông về tiếp tục sử dụng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ông gọi ông Đ và ông H là chú ruột, ông M là ông nội của ông. Thửa đất số 470 đang tranh chấp có nguồn gốc của ông nội Nguyễn Văn M. Sau đó, ông nội cho chú là Nguyễn Văn Đ sử dụng. Ông Đ sử dụng đến khoảng năm 1990 thì đi Lâm Đồng làm ăn, khi đó ông cùng với chú Nguyễn Thanh H sử dụng để dẫn nước nuôi tôm trong phần đất liền kề, sử dụng đến khoảng năm 2015 thì ông H mới chuyển sang vị trí khác để nuôi tôm. Hiện nay, ông vẫn dẫn nước trên thửa đất số 470 nêu trên.

Ông xét thấy nguồn gốc đất là ông Đ được ông nội cho, ông Đ đồng ý giao cho ông H sử dụng và hiện nay đồng ý công nhận quyền sử dụng đất cho ông H thì ông cũng đồng ý. Đối với việc ông đang dẫn nước trên thửa đất 470 thì ông và ông H sẽ tự thương lượng giải quyết với nhau nên ông không có yêu cầu trong vụ án này. Riêng về phía ông T không có sử dụng thửa đất 470 vì đất là của gia đình bên ông và việc gia đình ông đã sử dụng là từ trước đến nay.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Ông Đ là anh ruột của ông Nguyễn Thanh H. Nguồn gốc thửa đất số 470, tờ bản đồ 03, loại đất BHK, diện tích 515,3m² là của cha mẹ ông cho ông khi lập gia đình năm 1974 nên ông sử dụng trồng lúa từ năm 1974 đến năm 1989 thì đi Lâm Đồng sinh sống. Khoảng năm 1990-1991 giao lại cho em trai là Nguyễn Thanh H sử dụng nên từ đó đến nay ông H sử dụng. Thửa đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận, nhưng có đo đạc diện tích. Do thửa đất của ông và ông để lại cho em ruột Nguyễn Thanh H nên ông H được toàn quyền sử dụng, định đoạt. Ông cũng đồng ý công nhận thửa đất trên cho Nguyễn Thanh H. Đối với yêu cầu của ông T thì ông không đồng ý vì đất đó ông T không có quyền. Ông không có yêu cầu đối với thửa đất trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị X trình bày:

Từ năm 1978, bà về sinh sống tại ấp V, xã P trên phần đất của cha mẹ ông T cho. Tại phần đất tranh chấp, bà cùng ông T nuôi gà, hiện nay là trồng lá, còn thửa 469 nuôi tôm. Nay ông T yêu cầu công nhận thửa đất 470 thì bà không có yêu cầu gì.

Người làm chứng ông Trần Văn B, ông Đặng Văn T1, ông Nguyễn Văn U, ông Lê Văn M và ông Đoàn Văn P thống nhất trình bày:

Phần đất tranh chấp là miếng đất biên lá mọc do ông T sử dụng từ lâu, phía gia đình ông H không có sử dụng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc quyết định:

Căn cứ vào Khoản 9 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm g khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013

Căn cứ khoản 1 Điều 18 Nghị định số 43/2014 ngày 15/5/2014/NĐ-CP của Chính phủ

Căn cứ Điều 221 Bộ luật Dân sự 2015.

Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T xác định thửa đất 470, tờ bản đồ 03, loại đất BHK, diện tích 515,3m² thuộc quyền sử dụng của ông.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thanh H xác định thửa đất 470, tờ bản đồ 03, loại đất BHK, diện tích 515,3m² thuộc quyền sử dụng của ông. Vị trí kích thước của các khu đất kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 503/2019 ngày 19/11/2019 của Công ty TNHH dịch vụ nhà đất Trung Nghĩa và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Cần Giuộc phê duyệt. (Kèm theo Mảnh trích đo 503/2019)

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04-02-2021, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T kháng cáo đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Ngày 23-02-2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An có quyết định kháng nghị phúc thẩm số 39/QĐKNPT-VKS-DS với nội dung: Ông T chịu án phí dân sự sơ thẩm 12.109.550 đồng là không đúng. Trong trường hợp này ông T chỉ chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vắng mặt, Viện kiểm sát không rút kháng nghị, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát là trong thời hạn luật quy định và hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm. Nhưng nguyên đơn đã được triệu tập hai lần hợp lệ mà vắng mặt nên đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn và chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà Đặng Thị X được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử phúc thẩm vắng mặt theo quy định khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố Tụng Dân sự.

[2] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T kháng cáo, có người đại diện hợp pháp theo ủy quyền là ông Huỳnh Quốc H đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 144/2021/QĐ-PT và Giấy báo phiên tòa ngày 18 tháng 3 năm 2021; Thông báo mở lại phiên tòa số 18/2021/TB-TA ngày 04 tháng 11 năm 2021 nhưng vắng mặt. Như vậy, ông Nguyễn Văn T kháng cáo, có người đại diện hợp pháp theo ủy quyền là ông Huỳnh Quốc H được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên bị coi như từ bỏ việc kháng cáo và Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông T theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố Tụng Dân sự. Hội đồng xét xử chỉ xem xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An đối với phần án phí của bản án sơ thẩm.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T chịu án phí dân sự sơ thẩm 12.109.550 đồng là không đúng. Trường hợp này ông T chỉ chịu án phí không có giá ngạch là

300.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là có căn cứ chấp nhận, cần sửa bản án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Ngoài ra, về chi phí đo đạc, thẩm định giá và xem xét thẩm định tại chỗ tổng cộng là 8.500.000 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc ông T chịu 7.950.000 đồng là không chính xác nên cũng cần sửa phần này, buộc ông T chịu 8.500.000 đồng và đã nộp xong.

[5] Phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là có căn cứ.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm

Số tiền 300.000 đồng ông T nộp tạm ứng án phí phúc thẩm được sung công quy nhà nước.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T;

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An;

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc đối với phần án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng;

Căn cứ vào Khoản 9 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm g khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 1 Điều 18 Nghị định số 43/2014 ngày 15/5/2014/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Điều 221 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T xác định thửa đất 470, tờ bản đồ 03, loại đất BHK, diện tích 515,3m² thuộc quyền sử dụng của ông.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thanh H xác định thửa đất 470, tờ bản đồ 03, loại đất BHK, diện tích 515,3m² thuộc quyền sử dụng của ông. Vị trí kích thước của các khu đất kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 503-2019 ngày 19-11-2019 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Trung Nghĩa và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Cần Giuộc duyệt ngày 19-11-2019. (Kèm theo Mảnh trích đo 503/2019).

3. Ông Nguyễn Văn T phải chịu chi phí đo đạc, thẩm định giá và xem xét thẩm định tại chỗ là 8.500.000 đồng và đã nộp xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ 1.250.000 đồng theo Biên lai thu số 0009606 ngày 02-01-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc để thi hành án phí. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T 950.000 đồng.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Thanh H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0002134 ngày 24-3-2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm

Số tiền 300.000 đồng ông Nguyễn Văn T nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0008334 ngày 23-02-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc được sung công quy nhà nước.

6. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thu

